

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 21-3-2022

*V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Sạch- Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2021/HNGD-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Danh Vũ S, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp K2, xã C, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp X2, thị trấn P, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trịnh Thị Cẩm H, sinh năm 1990, Địa chỉ: Ấp 13, xã Châu Hưng, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Minh Thủ - Văn phòng Luật sư Phạm Minh Thủ. Địa chỉ: Số 321, hẻm 9, ấp X1, thị trấn P, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Danh S, sinh năm 1951, Địa chỉ: Ấp K2, xã C, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Bà Trần Thị K, sinh năm 1957, Địa chỉ: Ấp K2, xã C, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3. Ông Trịnh Văn S, sinh năm 1967. (Vắng mặt).

4. Bà Hà Thị X, sinh năm 1967. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 13, xã C, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Nguyễn Thị Út T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

6. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam,

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thạnh T, Địa chỉ: ấp 1, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trúc P – Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện Thạnh T. Địa chỉ liên lạc: ấp 3, thị trấn P, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trịnh Thị Cẩm H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Danh Vũ S trình bày:

Ông S và bà H là vợ chồng đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 120/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. Các vấn đề về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có. Sau khi nhận quyết định giữa ông S và bà H không tự phân chia tài sản chung, nợ chung nên ông S khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về nợ chung. Tại phiên tòa, ông S giữ nguyên các yêu cầu về chia tài sản chung, nợ chung cụ thể:

1. Về tài sản chung:

- 18 loại tài sản theo biên bản định giá ngày 16/7/2021, đánh số từ (1) đến (18), gồm: (1) 01 xe SH hiệu Honda biển số 83P2-70161; (2) Xe Hayate biển số 83P1-76781; (3) 01 máy ép sắt, loại máy tự chế, có motor hiệu HP 5.5; (4) 02 máy tiện (01 mua 2007 và 01 mua 2016); (5) 01 bình gió đá; (6) 01 cây khoan bàn; (7) 01 máy mài; (8) 01 máy hàn công suất 18KVA; (9) 01 Palang xít điện; (10) 01 máy ép nước, gồm 01 mô tơ kép 01 ngựa, 01 máy nén; (11) 01 tủ lạnh hiệu Aqua, dung tích 250 lít; (12) 01 ti vi hiệu Panasonic model TH-32A420V; (13) 01 máy lạnh hiệu Panasonic 1HP; (14) 01 máy giặt cửa trên hiệu LG, dung tích 6,5k; (15) 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kagaroo; (16) 01 bộ bàn ghế salon gỗ, gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 cái bàn được sơn PU; (17) tủ nhôm kính, gồm: 01 cái tủ quần áo và 01 cái tủ ly; (18) 01 bàn trang điểm.

- 07 chỉ vàng 18K và tiền mặt 60.000.000 đồng.

Trong đó, xe SH hiệu Honda biển số 83P2-70161 và 07 chỉ vàng 18K hiện do bà H đang quản lý, tiền mặt giao cho ông S và bà Xgiữ để chuyển nhượng đất nên yêu cầu vợ chồng bà X trả lại tiền, các tài sản còn lại hiện do ông S quản lý, sử dụng. Ông S yêu cầu chia đôi tài sản, yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả giá trị cho bà H.

2. Về nợ chung yêu cầu chia đôi, các bên phải chịu trách nhiệm 50% tiền vốn vay và lãi tính từ sau khi ly hôn, gồm:

- Nợ ông Danh S, số tiền 50.000.000 đồng.

- Nợ bà Trần Thị K số tiền 50.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện Thanh T, số tiền 200.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện Thanh T, số tiền 50.000.000 đồng

Nguyên đơn giữ nguyên trình bày về việc rút lại yêu cầu giải quyết: Về tài sản chung là 2,3 cây vàng 18k và 01 sợi dây chuyền bạch kim (vàng Italya), số tiền nợ hội 15.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Út T.

Bị đơn bà Trịnh Thị Cẩm H trình bày:

Theo yêu cầu của ông S, bà H xác định tài sản chung, nợ chung cụ thể:

1. Về tài sản chung:

- 18 loại tài sản theo biên bản định giá ngày 16/7/2021, đánh số từ (1) đến (18) mà nguyên đơn liệt kê.

- Quyền sử dụng đất 10.196,2m² thuộc thửa số 3 (diện tích 8.278,4m²), 178 (diện tích 1.917,8m²) tờ bản đồ số 15, tọa lạc Ấp K2, xã C, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu chia hoa lợi từ đất trong 06 vụ lúa tính theo giá thuê đất là 112.500.000 đồng (18.750.000 đồng/01 vụ), bà H yêu cầu nhận 50%.

Hiện bà H đang quản lý, sử dụng xe SH hiệu Honda biển số 83P2-70161. Bà H yêu cầu chia đôi tài sản, đồng ý giao hiện vật tính cả xe SH và đất, yêu cầu ông S trả giá trị tương ứng. Cụ thể: 18 loại tài sản theo định giá ngày 16/7/2021 là 91.900.000 đồng, trị giá quyền sử dụng đất là 439.214.000 đồng.

2. Về nợ chung, bà H xác nhận có 02 khoản nợ chung và đồng ý chia đôi, các bên phải chịu trách nhiệm 50% tiền vốn vay và lãi tính từ sau khi ly hôn ngày 30/9/2019, gồm:

- Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện Thanh T, số tiền 200.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện Thanh T, số tiền 50.000.000 đồng

3. Đối với tài sản 07 chỉ vàng 18K, 60.000.000 đồng và 02 khoản nợ của ông S, bà K: Bà H không biết, không giữ tài sản, không vay tài sản như bên nguyên

đơn trình bày nên bà H không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:

Ông Danh Vũ S và Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng số NNT17.019/HĐTD ngày 27/2/2017 vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn mức tín dụng 36 tháng, theo giấy nhận nợ lần 7 và 8, ngày 12/2/2020, hạn trả ngày 12/02/2021, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 10,50%/tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh đời sống hộ gia đình. Để đảm bảo khoản vay ông S và bà H đã thế chấp Quyền sử dụng đất thửa số 3, 178 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 644648, CG 644650 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 23/02/2017, đất tọa lạc tại Ấp K2, xã C, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng. Ngân hàng yêu cầu ông S và bà H trả tiền vay 200.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 30/9/2021 là 22.895.890 đồng. Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp nếu bên vay không trả nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:

Ngân hàng yêu cầu giải quyết khoản nợ ông S và bà H vay của Ngân hàng trong vụ án, số tiền yêu cầu vốn 50.000.000 đồng và lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị X trình bày:

Khi ông S điện thoại nói chuyện, trong đó có nói đến đất nền đã mua và gọi ý bán trả nợ. Đất này là của bà mua dự định mua cho H do thấy vợ chồng con không hòa thuận nhưng đến nay chưa cho H, việc nói chuyện giữa bà và Sang không đề cập tiền mua đất. Đến nay bà không nhận số tiền 60.000.000 đồng nào của H hoặc S giao mua đất, bà không đồng ý yêu cầu của S về việc đòi bà trả số tiền 60.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn S vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Danh S trình bày:

Ông là cha ruột của Danh Vũ S, trước năm 2015 ông có cho vợ chồng S và H vay 50.000.000 đồng, vì là cha con nên khi giao tiền không có làm biên nhận nhưng có con là Danh Vũ G và Nguyễn Thị H chứng kiến. Ngoài ra, S và H còn nợ ông tiền cổ đất 50.000.000 đồng nhưng ông không yêu cầu trong vụ án này. Đối với tiền vay, ông yêu cầu S và H mỗi người phải trả là 25.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày:

Bà là dì ruột của Danh Vũ S, vào năm 2018 vợ chồng Sang vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, tiền vay nhiều lần và mỗi lần vay là 10.000.000 đồng do hai vợ chồng thay phiên nhau đến nhận tiền, trước khi nhận tiền họ điện thoại trước hoặc mỗi khi có nhu cầu vay tiền, H hoặc S điện thoại đến cho bà biết và khi bà chuẩn bị tiền xong thì điện thoại cho hai vợ chồng Sang đến nhận, việc cho

vay không làm hợp đồng, giao tiền không làm biên nhận, không người chứng kiến. Ngoài số tiền vay này, H còn vay riêng của bà 03 cây vàng và 250.000.000 đồng, bà đã khởi kiện thành vụ án khác. Bà yêu cầu S và H phải trả đủ số tiền 50.000.000 đồng, tiền lãi từ khi vay đến nay với mức lãi suất 3,5%/tháng, do số tiền này bà cũng vay của người khác cho cháu vay lại nên bà cần thời gian tính tiền lãi và gửi cho Tòa đơn yêu cầu cụ thể sau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út T trình bày:

Bà là sui gia với mẹ Cẩm H nên có quen biết vợ chồng S và H, vợ chồng họ tham gia hui do bà làm chủ và nợ tiền hui là 15.000.000 đồng. Đến nay H đã trả cho bà được 7.500.000 đồng và S đã trả được 5.500.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng S hẹn trả dần và bà đồng ý, không có yêu cầu giải quyết tiền nợ trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2021/HNGD-ST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Điểm a khoản 1 Điều 12, Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Trịnh Thị Cẩm H.

1. Ông Danh Vũ S và Trịnh Thị Cẩm H mỗi người được nhận 50% tài sản (có trị giá là 91.900.000 đồng). Các loại tài sản gồm:

(1) 01 xe Honda SH, biển kiểm soát 83P2-70161. Số loại SH Mode, màu sơn nâu trắng, số khung 51XFY118809, số máy JF51E0336875, dung tích 124.

(2) Xe Hayate biển số 83P1-76781. Nhãn hiệu: SuZuKi, màu đỏ-đen, số loại Hayate, số khung V0D0109451, số máy F4E8110297, dung tích 124.

(3) 01 máy ép sắt, loại máy tự chế, có motor hiệu HP 5.5.

(4) 02 máy tiện, gồm: Máy tiện mua 2007, màu xanh, chiều dài máy 1,6m (có gắn thêm 02 đồ mài cốt). Máy tiện mua 2016, màu xanh, chiều dài máy 1,8m.

(5) 01 bình gió đá, gồm: 01 bình ga và 01 bình gió.

(6) 01 cây khoan bàn (màu đỏ, mua 2015).

(7) 01 máy mài.

(8) 01 máy hàn công suất 18KVA .

(9) 01 Palang xít điện.

- (10) 01 máy ép nước, gồm 01 mô tơ kép 01 ngựa, 01 máy nén.
- (11) 01 tủ lạnh hiệu Aqua, dung tích 250 lít.
- (12) 01 ti vi hiệu Panasonic model TH-32A420V.
- (13) 01 máy lạnh hiệu Panasonic 1HP.
- (14) 01 máy giặt cửa trên hiệu LG, dung tích 6,5k.
- (15) 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kagaroo.
- (16) 01 bộ bàn ghế salon gỗ, gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 cái bàn được sơn PU.
- (17) 02 tủ nhôm kính, gồm: 01 cái tủ quần áo và 01 cái tủ ly.
- (18) 01 bàn trang điểm.

- Ông Danh Vũ S được nhận hiện vật là các loại tài sản trên và có trách nhiệm hoàn trả giá trị tương ứng cho bà Trịnh Thị Cẩm H, số tiền 45.950.000 đồng.

- Buộc bà H có trách nhiệm giao tài sản xe Honda SH Mode, biển số 83P2-70161, màu sơn nâu trắng, số khung 51XFY118809, số máy JF51E0336875, dung tích 124 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063796 ngày 23/5/2016 cho ông Danh Vũ S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ông Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H mỗi người phải chịu 50% nợ chung.

- Buộc Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H phải trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, số tiền vốn 200.000.000 đồng và lãi 22.895.890 đồng, mỗi người phải trả 50% số nợ là 111.447.945 đồng, vốn 100.000.000 đồng và lãi 11.447.945 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

- Buộc Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H phải trả Ngân hàng chính sách xã hội, số tiền vốn 50.000.000 đồng và lãi đến ngày 20/9/2021 là 2.832.189 đồng, mỗi người phải trả 50% số nợ là 26.416.095 đồng, vốn 25.000.000 đồng và lãi 1.416.095 đồng.

Ông S, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi của tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận vay đã ký.

- Buộc bà Trịnh Thị Cẩm H phải trả cho ông Danh Vũ S phần lãi đã đóng thay, số tiền là 15.783.045 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Danh Vũ S đối với bà Trịnh Thị Cẩm H về chia tài sản phần 07 chỉ vàng 18K, tiền mặt 60.000.000 đồng và nợ vay của ông Danh S, Trần Thị K. Không chấp nhận yêu cầu của ông Danh Vũ S đối với bà Hà Thị X, ông Trịnh Văn S về số tiền 60.000.000 đồng.

Buộc ông Danh Vũ S hoàn trả tiền vay cho ông Danh S, số tiền 50.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị K số tiền 50.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Cẩm H đối với ông Danh Vũ S về chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 3 (diện tích 8.278,4m²), 178 (diện tích 1.917,8m²) tờ bản đồ số 15, tọa lạc Ấp K2, xã C, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 644648, CG 644650 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 23/02/2017 cấp cho ông Danh Vũ S).

5. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của ông Danh Vũ S về chia tài sản chung đối với 2,3 cây vàng 18k, 01 sợi dây chuyền bạch kim (vàng Italya) và về thực hiện nghĩa vụ nợ chung số tiền 15.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Út T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 14-10-2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Yêu cầu Tòa án xem xét lại chứng cứ của các đoạn ghi âm đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm. Trong các đoạn ghi âm này thể hiện việc bà H, ông S có nợ ông Danh S, nợ bà Trần Thị K và thể hiện nội dung bà H đem vàng đi. Đồng thời thể hiện việc bà Hà Thị Xiểu, ông Trịnh Văn S thừa nhận việc ông S có gửi tiền 60.000.000 đồng để nhờ ông, bà đứng ra chuyển nhượng đất giùm ông S bà H. Từ những nội dung trên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết: Sửa một phần nội dung bản án sơ thẩm số: 42/2021/HNGĐ-ST ngày 30/09/2021, của Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng. Theo hướng chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc bà Trịnh Thị Cẩm H cùng ông Danh Vũ S phải có trách nhiệm trả cho ông Danh S số tiền 50.000.000 đồng. Mỗi người phải trả 25.000.000 đồng.

- Buộc bà Trịnh Thị Cẩm H cùng ông Danh Vũ S, phải trả cho bà Trần Thị K số tiền 50.000.000 đồng. Mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị K là 25.000.000 đồng.

- Buộc bà Hà Thị X, ông Trịnh Văn S, trả cho ông Danh Vũ S và bà Trịnh Thị Cẩm H số tiền 60.000.000 đồng.

- Buộc bà Trịnh Thị Cẩm H phải chia cho ông Danh Vũ S 50% đối với số vàng 07 chỉ vàng 18k và 60.000.000 đồng. Cụ thể: Ông S xin được nhận 3,5 chỉ vàng và 30.000.000 đồng. Bà H được nhận 3,5 chỉ vàng và 30.000.000 đồng.

* Ngày 12-10-2021 bị đơn bà Trịnh Thị Cẩm H có đơn kháng cáo một phần bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Xác định quyền sử dụng đất thửa số 03, diện tích 10.196,2m² và thửa số 178, diện tích 1.917,8m²

cùng tờ bản đồ số 15, tọa lạc Ấp K2, xã C, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng, ông Danh Vũ S đã tự nguyện nhập vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất, buộc nguyên đơn hoàn trả 50% giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn theo Biên bản định giá ngày 16/07/2021 (bút lục 185-187); chia hoa lợi, lợi tức từ quyền sử dụng đất. Xem xét lại các khoản chi phí tố tụng, án phí theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên không rút lại đơn khởi kiện đồng thời giữ nguyên đơn kháng cáo, bị đơn bà Trịnh Thị Cẩm H xin rút lại một phần kháng cáo về việc xem xét lại các khoản chi phí tố tụng; các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Đối với thửa đất số 03 và số 178 nguyên đơn đã đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng vì bà H có ký ủy quyền cho ông S vay vốn và thế chấp tại Ngân hàng và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ với Ngân hàng, mặt khác Ngân hàng cũng có đơn yêu cầu buộc ông S và bà H cùng trả nợ. Về phần án phí do các đương sự đã tự thỏa thuận nên không phải chịu án phí.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn không có đưa ra thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận kháng cáo của bị đơn và không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án về việc nợ chung đối với ông Danh S và bà Trần Thị K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Ngọc Nữ và bị đơn bà Trịnh Thị Cẩm H đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thanh T có đơn xin xét xử

vắng mặt, ông Danh S, bà Trần Thị K, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin rút lại một phần kháng cáo về việc xem xét lại các khoản chi phí tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần kháng cáo của bị đơn là tự nguyện. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 289, Điều 295 và khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc bị đơn rút một phần kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bị đơn.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với các khoản nợ của ông Danh S 50.000.000 đồng và nợ của bà Trần Thị K 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng ông S cho rằng vợ chồng ông có vay tiền của ông Danh S 50.000.000 đồng, bà Trần Thị K 50.000.000 đồng việc vay tiền này các bên không có lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận với nhau bằng lời nói, trong quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm đến phúc thẩm không cung cấp được cho Tòa án các chứng cứ thể hiện việc vay tiền của ông S sử dụng vào mục đích phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình và việc vay tiền giữa ông S với ông S, bà K bà H có tham gia và biết việc này. Ông S chỉ cung cấp cho Tòa án 01 file ghi âm là đoạn hội thoại giữa ông S, bà K với bà H. Qua nghe lại file ghi âm thì bà H không có thừa nhận bà có tham gia vào việc vay tiền của ông S, bà K. Ngoài ra trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cũng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, việc vay tiền giữa ông S với ông S, bà K không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ những chứng cứ trên cho thấy, việc ông S cho rằng số tiền mà ông S mượn của ông S và bà K là nợ chung của ông và bà H là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều thừa nhận nguyên đơn còn nợ số tiền này nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Danh Sang và bà Trần Thị K không có đơn yêu cầu độc lập và chưa nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật, nhưng cấp sơ thẩm vẫn xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông Danh Vũ S đối với bà Trịnh Thị Cẩm H về việc nợ vay của ông Danh S, Trần Thị K và buộc ông Danh Vũ S hoàn trả tiền vay cho ông Danh S số tiền 50.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị K số tiền 50.000.000 đồng là chưa chính xác. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa lại xác định đây là phần nợ riêng của nguyên đơn và nguyên đơn phải thanh toán khi ông S và bà K có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[5]. Xét đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bà Hà Thị X, ông Trịnh Văn S, trả cho ông Danh Vũ S và bà Trịnh Thị Cẩm H số tiền 60.000.000 đồng và buộc bà Trịnh Thị Cẩm H phải chia cho ông Danh Vũ S 50% đối với số vàng 07 chỉ vàng 18k và 60.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nguyên đơn chưa cung cấp được chứng cứ trực tiếp cụ thể như là hóa đơn mua 07 chỉ vàng 18k, giấy

nhận tiền của bà X cũng như các tài liệu chứng cứ khác, nguyên đơn chỉ cung cấp được chứng cứ gián tiếp là 01 file ghi âm về cuộc điện thoại giữa bà K với bà H, bà H với ông S, ông S với bà Xiếu, ông S với bà H. Qua nghe file ghi âm này cũng như bản dịch của nội dung file ghi âm do nguyên đơn cung cấp thì cũng chưa chứng minh được hiện nay bà H đang giữ 07 chỉ vàng 18k và 60.000.000 đồng, bà X có nhận 60.000.000 đồng, vì trong đoạn hội thoại này bà H không có thừa nhận có giữ 07 chỉ vàng 18k và 60.000.000 đồng, bà X không thừa nhận có nhận 60.000.000 đồng của vợ chồng ông S. Do đó, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà H chia cho nguyên đơn 3,5 chỉ vàng 18k và 30.000.000 đồng, buộc bà X và ông S trả cho ông S và bà H 60.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[6]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các thửa đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông S, sau khi mẹ ông S chết thì ông S là người nhận thừa kế riêng và bà H cũng thừa nhận việc này. Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình thì đây không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà H cho rằng ông S đã nhập các quyền sử dụng đất này vào tài sản chung nhưng không có chứng cứ chứng minh (văn bản sáp nhập tài sản chung) và ông S cũng không thừa nhận việc này. Bà H căn cứ vào hồ sơ vay tiền là Hợp đồng thế chấp, giấy ủy quyền của bà H cho ông S để tiến hành các thủ tục vay tiền tại ngân hàng, để chứng minh cho việc ông S đã xác nhập các quyền sử dụng đất trên vào tài sản riêng là chưa đủ căn cứ, bởi vì theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật hôn nhân và gia đình thì việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. Do đó, các chứng cứ bà H đưa ra đây chỉ là các thủ tục nhằm mục đích để vay tiền và theo yêu cầu của ngân hàng, chưa thể hiện được ý chí hoặc thỏa thuận của ông S xác nhập các quyền sử dụng đất mà ông S đã nhận thừa kế riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Cho nên, việc bà H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông S chia 50% diện tích đất đối với quyền sử dụng đất thửa số 03, diện tích 10.196,2m² và thửa số 178, diện tích 1.917,8m² cùng tờ bản đồ số 15, tọa lạc Ấp K2, xã C, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng và chia hoa lợi, lợi tức từ quyền sử dụng đất trên là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại án phí sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án cụ thể tại điểm d khoản 5 Điều 27 “*Trường hợp đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải thì đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung*” và điểm đ khoản 5 Điều 27 “*Trường hợp Tòa án đã tiến hành hòa giải, tại phiên hòa giải đương sự không thỏa thuận việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến trước khi mở phiên tòa các bên đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì được xem là các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án hòa giải trước*

khi mở phiên tòa và phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Như vậy những tranh chấp của ông bà đã được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử cho nên bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và kháng cáo của bà thuộc quy định trên nên bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Tuy nhiên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ vào nghĩa vụ về tài sản phải thực hiện thì bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.682.354 đồng là chưa chính xác. Tại điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án có quy định “*Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thỏa thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng*”. Do đó phần án phí dân sự sơ thẩm cụ thể trên phần tài sản chung bị đơn được chia với giá tương ứng là 45.950.000 đồng, 50% số tiền nợ 111.447.945 đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, 50% số tiền nợ 26.416.095 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội và số tiền là 15.783.045 đồng mà bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn. Do đó bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí là không có căn cứ và để không làm bất lợi hơn kháng cáo của bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Ông Danh Vũ S được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[9] Xét lời trình bày của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn như đã phân tích trên là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo người đại diện theo ủy quyền của của nguyên đơn, bị đơn. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[12] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 289, Điều 295, khoản 3 Điều 298, Điều 293, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Danh Vũ S.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị Cẩm H.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bị đơn về việc xem xét lại các khoản chi phí tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST ngày 30-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng về phần nợ đối với ông Danh S, bà Trần Thị K, được tuyên lại như sau:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ: Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 12, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Trịnh Thị Cẩm H.

1. Ông Danh Vũ S và Trịnh Thị Cẩm H mỗi người được nhận 50% tài sản (có trị giá là 91.900.000 đồng). Các loại tài sản gồm:

(1) 01 xe Honda SH, biển kiểm soát 83P2-70161. Số loại SH Mode, màu sơn nâu trắng, số khung 51XFY118809, số máy JF51E0336875, dung tích 124.

(2) Xe Hayate biển số 83P1-76781. Nhãn hiệu: SuZuKi, màu đỏ-đen, số loại Hayate, số khung V0D0109451, số máy F4E8110297, dung tích 124.

(3) 01 máy ép sắt, loại máy tự chế, có motor hiệu HP 5.5.

(4) 02 máy tiện, gồm: Máy tiện mua 2007, màu xanh, chiều dài máy 1,6m (có gắn thêm 02 đồ mài cốt). Máy tiện mua 2016, màu xanh, chiều dài máy 1,8m.

(5) 01 bình gió đá, gồm: 01 bình ga và 01 bình gió.

(6) 01 cây khoan bàn (màu đỏ, mua 2015).

(7) 01 máy mài.

(8) 01 máy hàn công suất 18KVA .

- (9) 01 Palang xít điện.
- (10) 01 máy ép nước, gồm 01 mô tơ kép 01 ngựa, 01 máy nén.
- (11) 01 tủ lạnh hiệu Aqua, dung tích 250 lít.
- (12) 01 ti vi hiệu Panasonic model TH-32A420V.
- (13) 01 máy lạnh hiệu Panasonic 1HP.
- (14) 01 máy giặt cửa trên hiệu LG, dung tích 6,5k.
- (15) 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kagaroo.
- (16) 01 bộ bàn ghế salon gỗ, gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 cái bàn được sơn PU.
- (17) 02 tủ nhôm kính, gồm: 01 cái tủ quần áo và 01 cái tủ ly.
- (18) 01 bàn trang điểm.

- Ông Danh Vũ S được nhận hiện vật là các loại tài sản trên và có trách nhiệm hoàn trả giá trị tương ứng cho bà Trịnh Thị Cẩm H, số tiền 45.950.000 đồng.

- Buộc bà H có trách nhiệm giao tài sản xe Honda SH Mode, biển số 83P2-70161, màu sơn nâu trắng, số khung 51XFY118809, số máy JF51E0336875, dung tích 124 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 063796 ngày 23/5/2016 cho ông Danh Vũ S .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ông Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H mỗi người phải chịu 50% nợ chung.

- Buộc Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H phải trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, số tiền vốn 200.000.000 đồng và lãi 22.895.890 đồng, mỗi người phải trả 50% số nợ là 111.447.945 đồng, vốn 100.000.000 đồng và lãi 11.447.945 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

- Buộc Danh Vũ S, bà Trịnh Thị Cẩm H phải trả Ngân hàng chính sách xã hội, số tiền vốn 50.000.000 đồng và lãi đến ngày 20/9/2021 là 2.832.189 đồng, mỗi người phải trả 50% số nợ là 26.416.095 đồng, vốn 25.000.000 đồng và lãi 1.416.095 đồng.

Ông S, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi của tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số NNT17.019/HĐTD từ ngày 01-10-2021, thỏa thuận vay đã ký với Ngân hàng chính sách xã hội từ ngày 21-9-2021.

- Buộc bà Trịnh Thị Cẩm H phải trả cho ông Danh Vũ S phần lãi đã đóng thay, số tiền là 15.783.045 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Danh Vũ S đối với bà Trịnh Thị Cẩm H về chia tài sản phần 07 chỉ vàng 18K, tiền mặt 60.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông Danh Vũ S đối với bà Hà Thị Xiếu, ông Trịnh Văn S về số tiền 60.000.000 đồng.

Ông Danh Vũ S có trách nhiệm trả tiền vay 50.000.000 đồng cho ông Danh S và trả tiền vay 50.000.000 cho bà Trần Thị K khi ông S và bà K có yêu cầu khởi kiện gửi Tòa án theo quy định pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Cẩm H đối với ông Danh Vũ S về chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 3 (diện tích 8.278,4m²), 178 (diện tích 1.917,8m²) tờ bản đồ số 15, tọa lạc Ấp K2, xã C, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng và hoa lợi phát sinh từ đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 644648, CG 644650 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 23/02/2017 cấp cho ông Danh Vũ S).

5. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của ông Danh Vũ S về chia tài sản chung đối với 2,3 cây vàng 18k, 01 sợi dây chuyền bạch kim (vàng Italya) và về thực hiện nghĩa vụ nợ chung số tiền 15.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Út T.

6. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá: Bà Trịnh Thị Cẩm H phải chịu là 11.168.000 đồng, bà H đã thực hiện xong. Ông Danh Vũ S phải chịu là 333.000 đồng, buộc ông S có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho bà Trịnh Thị Cẩm H.

7. Về án phí sơ thẩm: Bà Trịnh Thị Cẩm H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.682.354 đồng, ông Danh Vũ S được miễn án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.182.000 đồng theo biên lai thu số 0008261 ngày 22/01/2021.

8. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Danh Vũ S không phải chịu. Bị đơn bà Trịnh Thị Cẩm H không phải chịu, Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001156 ngày 12-10-2021 của Chi cục thi hành án huyện Thanh T.

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Thanh T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Thạnh T;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Quốc Định